



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 42

Ngày 09 tháng 10 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|            |   |    |
|------------|---|----|
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 3  |
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang   | 7  |
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang  | 24 |

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|            |   |    |
|------------|---|----|
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026 | 27 |
|------------|---|----|

---

|            |   |    |
|------------|---|----|
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026               | 29 |
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 24/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026              | 31 |
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 25/NQ-HĐND Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công         | 33 |
| 28/09/2023 | Nghị quyết số 26/NQ-HĐND Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 38 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 795/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan khác ở cấp tỉnh (gọi chung là cấp tỉnh).

2. Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện).

3. Các xã, phường, thị trấn trực thuộc cấp huyện (gọi chung là cấp xã).

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Trạm y tế cấp xã (bao gồm hoạt động dân số): Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương của cán bộ y tế, dân số theo quy định; Chi hoạt động 89 triệu đồng/xã/năm, cụ thể: Trạm y tế: 75 triệu đồng/xã/năm; Hoạt động dân số: 14 triệu đồng/xã/năm.

c) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu bằng 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 7 như sau:

“b) Kinh phí hoạt động: Tính theo mức khoán/biên chế/năm (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại điểm a khoản này), theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

| <b>Đơn vị</b>  | <b>Định mức phân bổ</b> |
|--|-------------------------|
| <b>1. Cấp tỉnh</b>                                       |                         |
| a) Khối Đảng   | 65                      |
| b) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân | 65                      |
| c) Văn phòng Ủy ban nhân dân                             | 65                      |
| d) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                      | 55                      |
| đ) Cơ quan quản lý nhà nước; Tổ chức chính trị - xã hội  |                         |
| Có từ 31 biên chế được giao trở lên                      | 39                      |
| Có từ 21 đến 30 biên chế được giao                       | 42                      |

| <b>Đơn vị</b>   | <b>Định mức phân bổ</b> |
|---|-------------------------|
| Có từ 20 biên chế được giao trở xuống   | 45                      |
| e) Hội đặc thù, cơ quan khác  | 28                      |
| g) Cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Sở   | 34                      |
| <i>Riêng đối với các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao số lượng người làm việc tại địa bàn:</i> |                         |
| - Địa bàn huyện, thị xã, thành phố  | 28                      |
| - Địa bàn xã, phường, thị trấn  | 16                      |
| <b>2. Cấp huyện</b>   |                         |
| a) Khối Đảng  | 48                      |
| b) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân   | 48                      |
| c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam   | 33                      |
| d) Cơ quan quản lý nhà nước (các Phòng và các cơ quan tương đương còn lại)  | 31                      |
| đ) Tổ chức chính trị - xã hội; Hội đặc thù; cơ quan khác  | 28                      |
| <b>3. Cấp xã</b>  |                         |
| a) Khối Đảng  | 21                      |
| b) Cơ quan quản lý nhà nước; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam   | 16                      |
| c) Tổ chức chính trị - xã hội; Hội đặc thù; cơ quan khác  | 14                      |
| d) Hoạt động khóm, ấp (triệu đồng/khóm, ấp/năm)   | 22                      |

Định mức kinh phí hoạt động nêu trên đã bao gồm kinh phí chi trả cho hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ vào định mức phân bổ của cấp huyện nêu trên, tùy vào khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Phương án phân bổ mức chi cho cơ quan quản lý nhà nước (các Phòng và các cơ quan tương đương còn lại), trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể mức chi cho phù hợp”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, quy định về giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước (kể cả tăng lương cơ sở; nâng hệ số lương và các khoản phụ cấp nếu có; tăng/giảm

số lượng người làm việc được giao...) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên căn cứ Quyết định của cấp thẩm quyền giao quyền tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước (kể cả tăng lương cơ sở; nâng hệ số lương và các khoản phụ cấp nếu có; tăng/giảm số lượng người làm việc được giao...) theo quy định.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“**Điều 18.** Các cơ quan, đơn vị tự quyết định việc sử dụng hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và chi trả tiền lương, các khoản đóng góp và phụ cấp (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.”

**Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 8 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 10 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp: Định mức phân bổ tại Nghị quyết này để làm cơ sở giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị từ năm 2024.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Lê Văn Nưng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động  
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 796/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp (gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng: Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

## 2. Chế độ, định mức chi tiêu tài chính

a) Chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Các chế độ, định mức chi tiêu tài chính đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh chưa được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

c) Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

## 3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách địa phương đảm bảo, được chi theo nhiệm vụ hàng năm và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác đối với đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách không do ngân sách bảo đảm thì cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc chi trả.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 08 tháng 10 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**



**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang )

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung chi</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Mức chi</b>  |                  |               | <b>Ghi chú</b> |
|--------------|--|--------------------|---|------------------|---------------|----------------|
|              |  |                    | <b>Cấp tỉnh</b>   | <b>Cấp huyện</b> | <b>Cấp xã</b> |                |
| <b>I</b>     | <b>Chi hội nghị đóng góp dự thảo luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác</b>  |                    | Thực hiện theo Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật. |                  |               |                |
| <b>II</b>    | <b>Chi cho công tác giám sát, khảo sát</b>   |                    |   |                  |               |                |
| 1            | Chi xây dựng các văn bản triển khai và báo cáo kết quả khảo sát, giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định | đồng/cuộc          | 3,000,000   | 1,500,000        | 700,000       |                |

|            |   |                     |           |         |         |  |
|------------|---|---------------------|-----------|---------|---------|--|
| 2          | Chi tham gia họp thông qua kế hoạch khảo sát, giám sát và báo cáo kết quả khảo sát, giám sát  |                     |           |         |         |  |
| a          | Người chủ trì cuộc họp  | đồng/người/cuộc họp | 200,000   | 150,000 | 80,000  |  |
| b          | Thành viên dự họp   | đồng/người/cuộc họp | 150,000   | 100,000 | 60,000  |  |
| c          | Cán bộ phục vụ  | đồng/người/cuộc họp | 100,000   | 80,000  | 60,000  |  |
| 3          | Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân | đồng/văn bản        | 1,500,000 | Không   | Không   |  |
| 4          | Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát   |                     |           |         |         |  |
| a          | Trưởng đoàn   | đồng/người/buổi     | 200,000   | 150,000 | 100,000 |  |
| b          | Thành viên và lãnh đạo các ngành  | đồng/người/buổi     | 150,000   | 100,000 | 75,000  |  |
| c          | Tổ giúp việc  | đồng/người/buổi     | 100,000   | 80,000  | 60,000  |  |
| <b>III</b> | <b>Chi cho công tác thẩm tra tờ trình, dự thảo Nghị quyết</b>   |                     |           |         |         |  |
| 1          | Đối với thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật của các Ban Hội đồng nhân dân   |                     |           |         |         | Thực hiện trong phạm vi định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động thẩm định, |

|   |                               |                     |         |         |         |   |
|---|-------------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---|
|   |                               |                     |         |         |         | thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang |
| a | Chi báo cáo thẩm tra          | đồng/báo cáo        | 700,000 | 500,000 | 400,000 |   |
| b | Chi tổ chức cuộc họp thẩm tra |                     |         |         |         |   |
|   | Người chủ trì cuộc họp        | đồng/người/cuộc họp | 150,000 | 100,000 | 80,000  |   |
|   | Thành viên dự họp             | đồng/người/cuộc họp | 100,000 | 80,000  | 60,000  |   |
|   | Cán bộ phục vụ                | đồng/người/cuộc họp | 80,000  | 50,000  | 50,000  |   |

|   |   |                     |  |         |         |  |
|---|---|---------------------|--|---------|---------|--|
|   | Nước uống cuộc họp  |                     | Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành |         |         |  |
| 2 | Đối với thẩm tra văn bản khác của các Ban Hội đồng nhân dân   |                     |  |         |         |  |
| a | Chi báo cáo thẩm tra  | đồng/văn bản        | 600,000  | 450,000 | 350,000 |  |
| b | Chi tổ chức cuộc họp thẩm tra   |                     |  |         |         |  |
|   | Người chủ trì cuộc họp  | đồng/người/cuộc họp | 150,000  | 100,000 | 80,000  |  |
|   | Thành viên dự họp   | đồng/người/cuộc họp | 100,000  | 80,000  | 60,000  |  |
|   | Cán bộ phục vụ  | đồng/người/cuộc họp | 80,000   | 50,000  | 50,000  |  |
|   | Nước uống cuộc họp  |                     | Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành |         |         |  |
| 3 | Chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi họp Hội đồng nhân dân và sau khi có ý kiến góp ý của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp | đồng/lần chỉnh lý   | 300,000  | 200,000 | 150,000 |  |

|    |  |                |   |           |           |  |
|----|--|----------------|---|-----------|-----------|--|
| IV | <b>Ban pháp chế Hội đồng nhân dân thực hiện việc tự kiểm tra Nghị quyết Hội đồng nhân dân cùng cấp</b>   |                | Thực hiện theo quy định hiện hành về hỗ trợ cho công tác xây dựng, hoàn thiện và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh do địa phương ban hành |           |           |  |
| V  | <b>Chi tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề</b>   |                |   |           |           |  |
| 1  | Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác theo quy định.  | đồng/điểm      | 4,000,000   | 3,000,000 | 2,000,000 |  |
| 2  | Chi hỗ trợ cho mỗi cụm tiếp xúc cử tri (2 hoặc 3 xã thành 1 cụm), tiếp xúc cử tri chuyên đề nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác theo quy định | đồng/cụm, điểm | 5,000,000   | 5,000,000 | Không     |  |
| 3  | Hoàn thiện Biên bản tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri chuyên đề, tiếp xúc cử tri cụm  | đồng/biên bản  | 100,000   | 70,000    | 50,000    |  |

|           |   |                      |           |           |           |  |
|-----------|---|----------------------|-----------|-----------|-----------|--|
| 4         | Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoán chi bồi dưỡng tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề đối với đại biểu Hội đồng nhân dân. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được chi bằng 50% theo chế độ hàng năm | đồng/người/năm       | 3,500,000 | 2,000,000 | 1,000,000 |  |
| 5         | Cán bộ, công chức, nhân viên tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề   | đồng/người/cụm, điểm | 100,000   | 80,000    | 60,000    |  |
| 6         | Cơ quan được mời tiếp xúc cử tri chuyên đề  | đồng/người/cuộc      | 150,000   | 100,000   | 80,000    |  |
| 7         | Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri/tiếp xúc cử tri chuyên đề/tiếp xúc cử tri cụm   | đồng/báo cáo         | 1,000,000 | 600,000   | 400,000   |  |
| <b>VI</b> | <b>Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; xây dựng báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân; xây dựng báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương</b>  |                      |           |           |           |  |
| 1         | Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm   | đồng/văn bản         | 3,000,000 | 2,000,000 | 1,000,000 |  |
| 2         | Chi báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, báo cáo các Ban Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân và báo cáo Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (6 tháng, hàng năm, nhiệm kỳ)   |                      |           |           |           |  |

|            |  |              |           |           |         |  |
|------------|--|--------------|-----------|-----------|---------|--|
| a          | Chi báo cáo của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (6 tháng, năm, theo yêu cầu)   | đồng/báo cáo | 1,500,000 | Không     | Không   |  |
| b          | Chi báo cáo của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (hàng tháng, quý trình tại cuộc họp Đảng đoàn)   | đồng/báo cáo | 300,000   | Không     | Không   |  |
| c          | Chi báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân   | đồng/báo cáo | 1,500,000 | 1,000,000 | 700,000 |  |
| d          | Chi báo cáo hoạt động các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân   | đồng/báo cáo | 1,000,000 | 700,000   | 500,000 |  |
| 3          | Chi xây dựng báo cáo của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương  | đồng/báo cáo | 600,000   | 400,000   | 200,000 |  |
| <b>VII</b> | <b>Chi tổ chức cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên chất vấn, giải trình</b>   |              |           |           |         |  |
| 1          | Chi xây dựng các văn bản của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân được xem xét thông qua tại cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân | đồng/văn bản | 300,000   | 200,000   | 100,000 |  |
| 2          | Xây dựng và hoàn thiện các văn bản phiên chất vấn, giải trình  |              |           |           |         |  |
| a          | Xây dựng kế hoạch chi tiết   | đồng/văn bản | 500,000   | 300,000   | 100,000 |  |
| b          | Biên bản, thông báo kết luận   | đồng/văn bản | 200,000   | 150,000   | 100,000 |  |

|             |  |                     |  |         |         |  |
|-------------|--|---------------------|--|---------|---------|--|
| 3           | Chi phục vụ cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên chất vấn, giải trình  |                     |  |         |         |  |
| a           | Người chủ trì cuộc họp   | đồng/người/cuộc họp | 200,000  | 150,000 | 100,000 |  |
| b           | Thành viên dự họp  | đồng/người/cuộc họp | 150,000  | 100,000 | 80,000  |  |
| c           | Cán bộ phục vụ   | đồng/người/cuộc họp | 100,000  | 80,000  | 60,000  |  |
| d           | Nước uống cuộc họp   |                     | Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành |         |         |  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi các kỳ họp, tổ chức họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân</b>  |                     |  |         |         |  |
| 1           | Chi xây dựng, hoàn thiện các văn bản phục vụ kỳ họp, các Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh   |                     |  |         |         |  |
| a           | Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân; các văn bản: kế hoạch tổ chức kỳ họp, hướng dẫn thảo luận tổ tại huyện, thị xã, thành phố, biên bản kỳ họp, báo cáo tóm tắt kết quả kỳ họp, báo cáo đánh giá rút kinh nghiệm kỳ họp, bài khai mạc kỳ họp, bế mạc kỳ họp, dự kiến chương trình kỳ họp và các văn bản khác theo quy định của pháp luật | đồng/văn bản        | 500,000  | 400,000 | 300,000 |  |



|   |   |                      |  |         |         |  |
|---|---|----------------------|--|---------|---------|--|
| b | Báo cáo tham luận của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tại Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh | đồng/văn bản         | 500,000  | Không   | Không   |  |
| 2 | Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân   |                      |  |         |         |  |
| a | Chủ tọa kỳ họp  | đồng/người/buổi      | 250,000  | 200,000 | 150,000 |  |
| b | Đoàn thư ký   | đồng/người/buổi      | 150,000  | 100,000 | 80,000  |  |
| c | Đại biểu, khách mời, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ, phóng viên Báo, Đài   | đồng/người/buổi      | 100,000  | 80,000  | 60,000  |  |
| d | Nước uống hội nghị  | đồng/người/buổi      | Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành |         |         |  |
| đ | Khoản chi nghiên cứu tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân phục vụ kỳ họp   | đồng/đại biểu/kỳ họp | 600,000  | 400,000 | 250,000 |  |
| 3 | Chi họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp  |                      |  |         |         |  |

|           |   |                 |           |         |         |  |
|-----------|---|-----------------|-----------|---------|---------|--|
| a         | Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và lãnh đạo các ngành cùng tham gia (cấp huyện, cấp xã) | đồng/người/buổi | 150,000   | 100,000 | Không   |  |
| b         | Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả họp tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp và tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp                                 | đồng/báo cáo    | 1,000,000 | 800,000 | 300,000 |  |
| c         | Người phục vụ   | đồng/người/buổi | 70,000    | 50,000  | 30,000  |  |
| 4         | Chi họp giao ban do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện tổ chức  | đồng/người/buổi | 150,000   | 100,000 | Không   |  |
| <b>IX</b> | <b>Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp</b>   |                 |           |         |         |  |
| 1         | Chi phụ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân kiêm nhiệm các chức vụ:  |                 |           |         |         |  |

|   |   |                              |  |   |       |   |
|---|---|------------------------------|--|---|-------|---|
| a | Chủ tịch Hội đồng nhân dân              | người/tháng                  | 10% tiền lương hiện hưởng (gồm hệ số lương + phụ cấp chức vụ + phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm) | Thực hiện theo quy định hiện hành quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố |       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan sử dụng biên chế thực hiện việc chi trả phụ cấp kiêm nhiệm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan cùng kỳ với chi trả lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.</li> <li>- Người kiêm nhiệm nhiều công việc trong một cấp Hội đồng nhân dân thì được hưởng một mức hỗ trợ hoặc phụ cấp cao nhất.</li> </ul> |
| b | Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân        |                              |  | 40% mức lương cơ sở   |       |   |
| c | Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân    | mức lương cơ sở/người/ tháng | 50%  | 40%   | 30%   |   |
| d | Ủy viên các Ban Hội đồng nhân dân       | mức lương cơ sở/người/ tháng | 30%  | 20%   | 20%   |   |
| đ | Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân | mức lương cơ sở/người/ tháng | 30%  | 20%   | Không |   |

|   |  |                              |  |         |         |  |
|---|--|------------------------------|--|---------|---------|--|
| 2 | Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách)  | mức lương cơ sở/người/ tháng | 0.5  | 0.4     | 0.3     |  |
| 3 | Chi tiếp công dân  |                              |  |         |         |  |
| a | Chi bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân làm nhiệm vụ tiếp công dân, đại diện lãnh đạo các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân   | đồng/người/buổi              | 100,000  | 75,000  | 50,000  |  |
| b | Chi bồi dưỡng cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; đại diện các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân; người tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, bảo đảm y tế |                              | Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh do địa phương ban hành |         |         |  |
| c | Chi bồi dưỡng viết báo cáo đề xuất giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo trình cấp có thẩm quyền  | đồng/báo cáo                 | 1,000,000  | 700,000 | 500,000 |  |
| 4 | Chi cho công tác xã hội  |                              |  |         |         |  |

|   |   |                |           |           |           |  |
|---|---|----------------|-----------|-----------|-----------|--|
| a | Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân khi bị ốm đau, nằm viện   | đồng/người/lần | 1,500,000 | 1,000,000 | 800,000   |  |
| b | Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo  | đồng/người/lần | 4,000,000 | 3,000,000 | 2,000,000 |  |
| c | Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và thân nhân của đại biểu Hội đồng nhân dân gồm: cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con từ trần được Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức thăm viếng (không bao gồm hương, hoa, trái cây)   | đồng/người     | 2,000,000 | 1,500,000 | 1,000,000 |  |
| d | Chi thăm hỏi ốm đau, thăm viếng các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân  | đồng/người/lần | 2,000,000 | 1,500,000 | 1,000,000 |  |
| đ | Thăm viếng các vị nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách   | đồng/người/lần | 1,000,000 | 500,000   | 300,000   |  |
| e | Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tổ chức thăm viếng, thăm hỏi và chúc mừng các ngày Lễ, Tết, kỷ niệm (không bao gồm hương, hoa, bánh, trái cây) cho các đối tượng chính sách (các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, vùng sâu, vùng xa) do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định |                |           |           |           |  |
|   | Đối với tập thể   | đồng/người/lần | 4,000,000 | 2,000,000 | Không     |  |

|   |   |                         |   |           |           |  |
|---|---|-------------------------|---|-----------|-----------|--|
|   | Đối với cá nhân   | đồng/người/lần          | 1,000,000   | 1,000,000 | 500,000   |  |
| 5 | Một số chế độ khác  |                         |   |           |           |  |
| a | Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, mỗi đại biểu được hỗ trợ may trang phục   | đồng/nhiệm kỳ/đại biểu  | 5,000,000   | 3,500,000 | 2,500,000 |  |
| b | Chế độ tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ   | đồng/đại biểu           | 5,000,000   | 3,000,000 | 2,000,000 |  |
| c | Đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu)                          | đồng/đại biểu           | 3,000,000   | 3,000,000 | 3,000,000 |  |
| d | Đối với cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân  |                         |   |           |           |  |
|   | Hỗ trợ may trang phục đối với cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân                            | đồng/nhiệm kỳ/người     | 3,000,000   | 2,000,000 | 1,000,000 |  |
|   | Quà lưu niệm cho cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân | đồng/người              | 3,000,000   | 2,000,000 | 1,000,000 |  |
| đ | Đại biểu Hội đồng nhân dân được đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu                             | 2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu | Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành |           |           |  |

|   |   |                         |   |         |         |  |
|---|---|-------------------------|---|---------|---------|--|
| e | Chi hỗ trợ cung cấp báo chí và thông tin cần thiết khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân       | đồng/tháng/đại biểu     | 200,000   | 150,000 | 80,000  |  |
| ê | Chi khen thưởng cho đại biểu Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ                           | người/nhiệm kỳ          | Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng   |         |         |  |
| g | Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được trang bị 01 thiết bị tin học                    | thiết bị/người/nhiệm kỳ | Theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị do cơ quan có thẩm quyền quyết định |         |         |  |
| h | Hỗ trợ khai thác, truy cập thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân                          | đồng/tháng/đại biểu     | 400,000   | 200,000 | 100,000 |  |
| i | Chi công tác truyền thông hoạt động của Tổ đại biểu   |                         | Mức chi theo báo giá thực tế phát sinh và theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ hợp pháp                   |         |         |  |
| k | Chi tuyên truyền hoạt động Hội đồng nhân dân trên Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang |                         | Mức chi theo báo giá thực tế phát sinh và theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ hợp pháp                   |         |         |  |
| X | <b>Chi công tác đối ngoại của Hội đồng nhân dân</b>   |                         | Thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành                          |         |         |  |

|     |  |           |  |  |
|-----|--|-----------|--|--|
| XI  | <b>Chi hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với đại biểu Hội đồng nhân dân không chuyên trách mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội</b> | người/năm | Được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế        |  |
| XII | <b>Các khoản chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân (vật tư văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, hợp đồng thuê mướn dịch vụ và các nội dung khác)</b>   |           | Thực hiện thanh toán theo chứng từ, hóa đơn thực tế và theo quy định hiện hành |  |



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 797/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang**

Bổ sung giá đất ở tại đô thị tại dự án Khu dân cư Tây đại học, Khu dân cư Tây đại học mở rộng và Khu tái định cư (Hợp phần 3) vào Mục E, F phần A Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Long Xuyên tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 10 năm 2023.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**Phụ lục**  
**BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN**  
**2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức.

**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Tên đường  | Giới hạn từ ...<br>đến ...   | Loại<br>đường | Giá đất | Ghi<br>chú |
|------------|--|--|---------------|---------|------------|
| <b>E</b>   | <b>PHƯỜNG MỸ PHƯỚC</b>                                       |  |               |         |            |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>  |  |               |         |            |
| 1          | Đường Lê Trọng Tấn   | Từ khu dân cư Tiến Đạt<br>đến ranh phường Mỹ<br>Hòa                  | 2             | 7.772   | Bổ<br>sung |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG LOẠI 3</b>  |  |               |         |            |
| 1          | Các đường còn lại trong<br>Khu dân cư Tây đại học<br>mở rộng | Suốt đường (trong phạm<br>vi dự án)                                  | 3             | 6.639   | Bổ<br>sung |
| <b>F</b>   | <b>PHƯỜNG MỸ HÒA</b>   |  |               |         |            |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>  |  |               |         |            |
| 1          | Đường Lý Thái Tổ nối dài                                     | Trong phạm vi dự án khu<br>dân cư Tây đại học mở<br>rộng             | 2             | 7.772   | Bổ<br>sung |
| 2          | Đường Lê Trọng Tấn   | Từ ranh phường Mỹ<br>Phước đến hết khu dân cư<br>Tây đại học mở rộng | 2             | 7.772   | Bổ<br>sung |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG LOẠI 3</b>  |  |               |         |            |
| 1          | Các đường còn lại trong<br>khu dân cư Tây đại học<br>mở rộng | Suốt đường (trong phạm<br>vi dự án)                                  | 3             | 6.639   | Bổ<br>sung |
| 2          | Các đường trong khu tái<br>định cư (Hợp phần 3)              | Suốt đường (trong phạm<br>vi dự án)                                  | 3             | 6.639   | Bổ<br>sung |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên  
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2023.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Nguyễn Văn Lèo - Nguyên Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang.

Lý do miễn nhiệm: Nghỉ hưu theo chế độ.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên  
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2023.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Men Pholly - Nguyên Trưởng Ban Dân tộc tỉnh An Giang.

Lý do miễn nhiệm: Không còn giữ chức vụ Trưởng Ban Dân tộc tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên  
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 684/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết bằng phiếu kín của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Biên bản kiểm phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2023.*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Thạch Thanh Tú - Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH***(Đã ký)***Lê Văn Nung**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Đầu tư; Luật Nhà ở; Luật Đấu thầu; Luật Điện lực; Luật Doanh nghiệp; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang sử dụng vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Áo;*

*Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam, vay vốn WB - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên tỉnh An Giang;*

*Xét Tờ trình số 798/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

*Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công, như sau:*

1. Quyết định chủ trương đầu tư 01 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công với tổng mức đầu tư là 122.209 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

*(Danh mục chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)*

2. Điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công được phê duyệt tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang sử dụng vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Áo và Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, tổng mức đầu tư là 1.255.990 triệu đồng (vốn vay ODA là 920.308 triệu đồng, vốn đối ứng là 335.682 triệu đồng).

*(Danh mục chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

(Đính kèm Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT      | Lĩnh vực/danh mục dự án   | Địa điểm | Chủ đầu tư   | Phạm vi      | Quy mô đầu tư  | Mục tiêu đầu tư   | Tổng mức đầu tư | Cơ cấu nguồn vốn đầu tư |                |                 |   | Cơ cấu chi phí   |                  |                  |                               | Thời gian thực hiện | Tiến độ thực hiện | Dự kiến kế hoạch vốn bố trí   | Cơ chế và giải pháp |
|----------|---|----------|--|--------------|--|---|-----------------|-------------------------|----------------|-----------------|---|------------------|------------------|------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------|---|---------------------|
|          |   |          |  |              |  |   |                 | Ngân sách trung ương    | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn DN, vốn vay,...) | Chi phí xây dựng | Chi phí thiết bị | Chi phí bồi hoàn | Chi phí khác (kể cả dự phòng) |                     |                   |   |                     |
| 1        | 2   | 3        | 4  | 5            | 6  | 7   | 8               | 9                       | 10             | 11              | 12  | 13               | 14               | 15               | 16                            | 17                  | 18                | 19  | 20                  |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>  |          |  |              |  |   | <b>122,209</b>  | <b>0</b>                | <b>122,209</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>  | <b>62,473</b>    | <b>34,719</b>    | <b>0</b>         | <b>25,017</b>                 |                     |                   |   |                     |
| <b>I</b> | <b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>   |          |  |              |  |   | <b>122,209</b>  | <b>0</b>                | <b>122,209</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>  | <b>62,473</b>    | <b>34,719</b>    | <b>0</b>         | <b>25,017</b>                 |                     |                   |   |                     |
| 1        | Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | LX       | Ban QLDA ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang | Xây dựng mới | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quy mô 15 giường nội trú và các phân khu chức năng + các công trình phụ trợ + hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>Số tầng: 1 tầng hầm + 9 tầng nghiệp vụ kỹ thuật + mái.</li> <li>Trang thiết bị văn phòng.</li> <li>Trang thiết bị y tế cơ bản thiết yếu.</li> <li>Tháo dỡ khối công trình cũ.</li> </ul> | Xây dựng Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh đạt tiêu chuẩn, phù hợp với quy mô và nhu cầu chuyên khoa, đẩy mạnh phát triển chuyên sâu nhằm nâng cao chất lượng theo dõi, chuẩn đoán, điều trị để đảm bảo chức năng và nhiệm vụ theo quy chế của Bộ Y tế. | 122,209         |                         | 122,209        |                 |   | 62,473           | 34,719           |                  | 25,017                        | 2024-2027           | 4 năm             | Giai đoạn 2021-2025 bố trí 32.000 triệu đồng, phần còn lại bố trí giai đoạn 2026-2030 | Ngân sách tỉnh      |

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
(Đính kèm Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Table with 41 columns: STT, Lĩnh vực/danh mục dự án, Địa điểm, Chủ đầu tư, Quyết định, Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư, Quy mô đầu tư, Mục tiêu đầu tư, Tên nhà trợ, Tổng mức đầu tư, Cơ chế tài chính vốn vay ODA, Cơ cấu chi phí, Thời gian thực hiện trong giai đoạn, Tiến độ thực hiện dự kiến, Quy mô đầu tư, Mục tiêu đầu tư, Tên nhà trợ, Tổng mức đầu tư, Cơ chế tài chính vốn vay ODA, Cơ cấu chi phí, Thời gian thực hiện, Tiến độ thực hiện. Includes summary rows for 'TỔNG CỘNG' and 'Y.TẾ. DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH'.

| II | CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC                                 |    |                           |                                     |  |   | 1,333,800               | 912,000   | 421,800 |                |                | 0       | 501,600 | 0       | 410,400 | 782,162 |         | 317,705 | 233,933 |         |           |                                | 775,378   | 483,388                 | 291,990 |         | 483,388        | 0              | 373,016 | 0       | 110,372 | 418,030 |         | 201,553 | 155,795 |         |         |           |                                |
|----|--|----|---------------------------|-------------------------------------|--|---|-------------------------|-----------|---------|----------------|----------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------|--------------------------------|---|-------------------------|---------|---------|----------------|----------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------|--------------------------------|
|    | Mở rộng cấp nước thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang | LX | UBND thành phố Long Xuyên | 363/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 | <p>Hop phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 3 ở 4 khu vực thu nhập thấp tại 5 phường nội ô của thành phố với diện tích 74,78 ha.</p> <p>Hop phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 1, 2 ưu tiên: Xây dựng, cải tạo đường Hùng Vương nối dài (khoảng 1,2 km); đường Trần Quang Diệu (khoảng 0,9 km); Kè rạch Long Xuyên (khoảng 2,3 km); rạch Cái Som (khoảng 1,5 km), rạch Bà Bàu (khoảng 1,6 km), rạch Ông Mạnh (khoảng 1 km).</p> <p>Hop phần 3: Xây dựng khu Tái định cư với diện tích 04 ha.</p> <p>Hop phần 4: Hỗ trợ thực hiện và hỗ trợ kỹ thuật.</p> | Cải thiện khả năng tiếp cận với hạ tầng cơ bản ở những khu vực thu nhập thấp, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng chính nhằm tăng cường tính kết nối và phát triển đô thị đồng bộ, hướng tới phát triển đô thị xanh, bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường năng lực quy hoạch, quản lý đô thị ứng phó biến đổi khí hậu ở thành phố Long Xuyên. | Ngân hàng thế giới (WB) | 1,333,800 | 912,000 | 421,800        | 40.000.000 USD | 912,000 |         | 501,600 |         | 410,400 | 782,162 |         | 317,705 | 233,933 | 2018-2023 | 06 năm kể từ ngày ký Hiệp định | Cải thiện khả năng tiếp cận với hạ tầng cơ bản ở những khu vực thu nhập thấp, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng chính nhằm tăng cường tính kết nối và phát triển đô thị đồng bộ, hướng tới phát triển đô thị xanh, bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường năng lực quy hoạch, quản lý đô thị ứng phó biến đổi khí hậu ở thành phố Long Xuyên. | Ngân hàng thế giới (WB) | 775,378 | 483,388 | 291,990        | 21.201.228 USD | 483,388 |         | 373,016 |         | 110,372 | 418,030 |         | 201,553 | 155,795 | 2018-2023 | 06 năm kể từ ngày ký Hiệp định |
|    | Vay IDA  |    |                           |                                     |  |   |                         |           |         | 20.000.000 USD | 456,000        | 80      | 364,800 | 20      | 91,200  |         |         |         |         |         |           |                                |   |                         |         |         | 20.000.000 USD | 456,000        | 80      | 364,800 | 20      | 91,200  |         |         |         |         |         |           |                                |
|    | Vay vốn IBRD/SUF                                     |    |                           |                                     |  |   |                         |           |         | 20.000.000 USD | 456,000        | 30      | 136,800 | 70      | 319,200 |         |         |         |         |         |           |                                |   |                         |         |         |                | 1.201.228 USD  | 27,388  | 30      | 8,216   | 70      | 19,172  |         |         |         |         |           |                                |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/NQ-HĐND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND  
ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 791/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023, với nội dung như sau:**

1. Bổ sung vào Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2023 (Danh mục 02) ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND: Gồm 02 dự án với tổng diện tích thu hồi là 17.095,19 m<sup>2</sup> (Mười bảy nghìn không trăm chín mươi lăm phẩy mười chín mét

vuông), trong đó có thu hồi đất trồng lúa là 9.545,49 m<sup>2</sup> (Chín nghìn năm trăm bốn mươi lăm phẩy bốn mươi chín mét vuông).

*(Chi tiết tại Danh mục 01 kèm theo)*

2. Bổ sung vào Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 (Danh mục 03) ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND: Gồm 01 dự án với tổng diện tích sử dụng đất trồng lúa là 19.681 m<sup>2</sup> (Mười chín nghìn sáu trăm tám mươi một mét vuông).

*(Chi tiết tại Danh mục 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**



**Danh mục 01**  
**BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CÓ THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND**  
**NGÀY 12 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

| TT       | Tên dự án   | Chủ đầu tư                       | Xã, phường, thị trấn | Mục đích sử dụng đất | Quy mô dự án (m2) | Diện tích thu hồi đất (m2) |                       |                           | Căn cứ pháp lý thu hồi đất                            | Cơ sở pháp lý để triển khai dự án   | Nguồn vốn   |
|----------|---|----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------|---|---|-------------|
|          |   |                                  |                      |                      |                   | Tổng diện tích thu hồi đất | Trong đó:             |                           |   |   |             |
|          |   |                                  |                      |                      |                   |                            | Thu hồi đất trồng lúa | Thu hồi các loại đất khác |   |   |             |
| (1)      | (2)   | (3)                              | (4)                  | (5)                  | (6)               | (7)=(8)+(9)                | (8)                   | (9)                       | (10)  | (11)  | (12)        |
| <b>A</b> | <b>NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI</b>                                  |                                  |                      |                      | <b>68,245.18</b>  | <b>7,837.70</b>            | <b>288.00</b>         | <b>7,549.70</b>           |   |   |             |
| <b>I</b> | <b>Thị xã Tịnh Biên</b>   |                                  |                      |                      | <b>68,245.18</b>  | <b>7,837.70</b>            | <b>288.00</b>         | <b>7,549.70</b>           |   |   |             |
| 1        | Khu dân cư dưới chân Núi Cấm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang | Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên | An Hào               | Khu dân cư           | 68,245.18         | 7,837.70                   | 288.00                | 7,549.70                  | Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 4) dự án đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư dưới chân Núi Cấm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.</li> <li>- Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.</li> <li>- Tờ trình số 4292/TTr-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên về việc bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất trong kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</li> </ul> | Tỉnh, huyện |

|   |   |  |         |                       |                   |                  |                 |                 |   |  |            |
|---|---|--|---------|-----------------------|-------------------|------------------|-----------------|-----------------|---|--|------------|
| <b>B</b>                                | <b>NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TRONG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÓ BỔ SUNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT</b> |  |         | <b>149,524.00</b>     | <b>9,257.49</b>   | <b>9,257.49</b>  | <b>0.00</b>     |                 |   |  |            |
| <b>I</b>                                | <b>Thành phố Châu Đốc</b>   |  |         | <b>149,524.00</b>     | <b>9,257.49</b>   | <b>9,257.49</b>  | <b>0.00</b>     |                 |   |  |            |
| 1                                       | Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc | Núi Sam | Công trình giao thông | 149,524.00        | 9,257.49         | 9,257.49        | 0.00            | Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 với diện tích thu hồi đất là 140.266 m<sup>2</sup> (thu hồi đất trồng lúa 79.520 m<sup>2</sup>). Nay dự án phát sinh tăng thêm diện tích thu hồi đất là 9.257,49 m<sup>2</sup> theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.</li> <li>- Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách trung ương.</li> <li>- Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035.</li> <li>- Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc về việc đăng ký bổ sung danh mục có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn thành phố Châu Đốc.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</li> </ul> | Trung ương |
| <b>Tổng cộng (A+B)= 01+01= 02 dự án</b> |   |  |         |                       | <b>217,769.18</b> | <b>17,095.19</b> | <b>9,545.49</b> | <b>7,549.70</b> |   |  |            |

**Danh mục 02****BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2023 BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND NGÀY 12 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG***(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

| TT                         | Tên dự án                                  | Chủ đầu tư  | Xã, phường, thị trấn | Huyện, thị xã, thành phố | Mục đích sử dụng đất | Quy mô dự án (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m <sup>2</sup> ) | Căn cứ pháp lý sử dụng đất trồng lúa                               | Cơ sở pháp lý để triển khai dự án  | Nguồn vốn    |
|----------------------------|--|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------|---|--|--|--------------|
| (1)                        | (2)  | (3)   | (4)                  | (5)                      | (6)                  | (7)                            | (8)   | (9)  | (10)   | (11)         |
| 1                          | Khu du lịch sinh thái Dương Khang Mỹ Luông | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Dương Khang | Mỹ Luông             | Chợ Mới                  | Thương mại, dịch vụ  | 19,681.00                      | 19,681.00   | Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1124/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự án Khu du lịch sinh thái Dương Khang Mỹ Luông.</li> <li>- Công văn số 10/CV-DLĐK ngày 27/7/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Dương Khang về việc đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp chuyên đề tháng 9 năm 2023.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.</li> </ul> | Doanh nghiệp |
| <b>Tổng cộng: 01 dự án</b> |  |   |                      |                          |                      | <b>19,681.00</b>               | <b>19,681.00</b>                                  |  |  |              |

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –  
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : [congbao@angiang.gov.vn](mailto:congbao@angiang.gov.vn)

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>